



kàng fèn

亢奋

adjective · excited; stimulated

Example Sentences

tā bǐ sài qián hěn kàng fèn
他比赛前很亢奋。

He was very excited before the competition.

hē le kā fēi hòu tā biàn dé kàng fèn qǐ lái
喝了咖啡后，他变得亢奋起来。

After drinking coffee, he became stimulated.

zhè zhǒng yào wù huì dǎo zhì huàn zhě qíng xù kàng fèn
这种药物会导致患者情绪亢奋。

This medication can cause patients to feel excited.

Trace each character, then write the word on your own.

亢	亢	亢	亢	亢	亢	亢								
奋	奋	奋	奋	奋	奋	奋	奋	奋	奋	奋	奋			